

Bản án số: 48/2024/DS-PT

Ngày: 16-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phan Thanh Tòng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 459/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng góp hội.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2023/DS – ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4389/2023/QĐ – PT ngày 18 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim L, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà E, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị B của Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh B. Địa chỉ: số B, Đại lộ Đ, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh G, sinh năm 1990.

Địa chỉ: số nhà D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thành T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: số nhà I, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: số nhà E, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

4. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

4.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4.2. Bà Phan Thị E, sinh năm 1968.

Địa chỉ: số nhà A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Trần Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn Trần Kim L trình bày:

Bà có tham gia các dây hụi, mua hụi do bà Nguyễn Thị Thanh G làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 29/4/2020 (âm lịch), mỗi tháng khai 01 lần vào ngày 29 hoặc 30 (âm lịch), có 27 hụi viên, bà tham gia 02 phần, tính đến ngày 30/01/2022 (âm lịch) bà đã đóng được 20 phần hụi với số tiền 145.600.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy viết nền màu xanh thu tiền hụi của bà Giàu c nội dung “5tr 29AL 4000” và những hụi viên đã hốt hụi làm chứng là bà Đào Thị H1 và bà Huỳnh Thị P1.

- Dây hụi 3.000.000 đồng mở ngày 20/10/2020 (âm lịch), mỗi tháng khai 03 lần vào ngày 10, 20, 29 hoặc 30 (âm lịch), có 22 hụi viên, bà tham gia 04 phần, tính đến ngày 30/01/2022 (âm lịch) bà đã đóng được 11 phần hụi với số tiền 104.000.000 đồng. Chứng cứ là giấy viết nền màu xanh thu tiền hụi của bà G nội dung “3 triệu mới 9200” và những hụi viên tham gia chung làm chứng là Bùi Lâm Tú T1 và bà Phan Thị N.

- Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 29/10/2021 (âm lịch), mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 29 hoặc 30 (âm lịch), có 19 hụi viên, bà tham gia 02 phần, đến ngày 30/01/2022 (âm lịch) bà đã đóng được 07 phần hụi với số tiền 49.400.000 đồng. Bà không có giấy tờ chứng minh, chỉ có xác nhận của những hụi viên tham gia chung là Bùi Lâm Tú T1 và bà Phan Thị N.

- Dây hụi 200.000 đồng mở ngày 07/01/2022 (âm lịch), mỗi ngày khai 01 lần, không biết bao nhiêu hụi viên, bà tham gia 120 phần, đã đóng được 33 ngày với số tiền là 694.800.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy giao hụi ngày 23/12/2021 và ngày 28/12/2021 với số lượng 130 phần đã kết thúc, bà tham gia lại hụi mới 120 phần không có viết giấy tờ; những hụi viên tham gia chung là Bùi Lâm Tú T1, bà

Phan Thị N, bà Hà Thị Bích P2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Đặng Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị P, bà Lê Thị Tấn Đ, bà Nguyễn Hoàng Thùy L1, bà Phan Thị E, bà Lê Thị P3 và ông Nguyễn Văn Bé S làm chứng cho bà.

- Bà mua của bà G dây hụi 10.000.000 đồng, có 17 hụi viên, mỗi tháng khui 01 lần, số tiền mua là 122.400.000 đồng. Chứng cứ là giấy giao tiền hụi ngày 25/10/2021.

- Bà mua của bà G dây hụi 3.000.000 đồng, có 22 hụi viên, hụi 10 ngày khui 01 lần, số tiền mua là 50.500.000 đồng. Chứng cứ là giấy giao tiền hụi ngày 10/11/2021.

- Bà Giàu sang cho bà 0 dây hụi với số tiền 104.350.000 đồng.

- Số tiền hụi bà đóng lại và đóng vô mới là 9.700.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tổng cộng số tiền hụi bà đã đóng cho bà G là 1.280.750.000 đồng, bà G đã trả và trừ hụi chết là 76.000.000 đồng, hiện bà G còn nợ bà 1.204.750.000 đồng. Bà G thừa nhận bà có tham gia hụi do bà G tổ chức nên theo quy định pháp luật, bà G là chủ hụi có nghĩa vụ cung cấp giấy tờ việc tổ chức hụi.

Bà G sử dụng tiền hụi để phục vụ sinh hoạt gia đình và việc chơi hụi được tổ chức tại nhà bà G, chồng bà là ông Trần Thành T biết việc này. Nên bà yêu cầu bà G và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi 1.204.750.000 đồng và tiền lãi 195.437.000 đồng (tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm), tổng cộng là 1.400.187.000 đồng.

Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thành T trình bày:

Bà G và ông T hiện vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp; việc bà làm chủ hụi và bà L tham gia hụi thì ông T không biết, nhưng do ông bà là vợ chồng nên ông T đồng ý cùng bà liên đới trả nợ. Bà thừa nhận có nợ bà L số tiền hụi 277.250.000 đồng bao gồm 122.400.000 đồng theo giấy giao hụi ngày 25/10/2021, 50.500.000 đồng theo giấy giao hụi ngày 10/11/2021, 104.350.000 đồng tiền sang hụi; trừ số tiền hụi chết và tiền bà đã trả cho bà L là 76.000.000 đồng thì ông bà đồng ý liên đới trả bà L số tiền còn lại là 201.250.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 30/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với khoản tiền hụi còn lại bà L yêu cầu thì bà không đồng ý. Các giấy tờ về việc tổ chức hụi như danh sách hụi viên, giấy giao tiền hụi bà không còn lưu giữ do bà đã thực hiện xong nghĩa vụ; đối với các hụi viên bà chưa trả nợ thì bà giao giấy tờ cho hụi viên giữ để yêu cầu bà thực hiện nghĩa vụ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Kim L số tiền 233.897.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội đối với số tiền 1.166.290.000 đồng, bao gồm: 1.003.500.000 đồng tiền nợ hội và 162.790.000 đồng tiền lãi suất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, nguyên đơn bà Trần Kim L kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: quá trình giải quyết bà G thừa nhận có nợ tiền hội của bà L và các hội viên khác cũng làm chứng cho nguyên đơn xác định nguyên đơn có tham gia các dây hội như trình bày. Bà G đã có sự tính toán khi tổ chức hội, thời gian đầu giá trị hội nhỏ, giao tiền đầy đủ tạo lòng tin cho các hội viên sau đó huy động vốn lớn bằng cách tổ chức hội ngày; các hội viên tin tưởng nên không yêu cầu bà G lập biên nhận khi đóng tiền hội. Theo quy định pháp luật, nghĩa vụ cung cấp các giấy tờ liên quan việc tổ chức hội là của chủ hội bà G, nguyên đơn không thể cung cấp các tài liệu này; chủ hội phải có sổ sách ghi chép để tính hội, bà G nói bà không còn sổ sách là không đúng, trốn tránh nghĩa vụ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà L căn cứ vào các giấy viết nền màu xanh thu tiền hụi của bà G nội dung “5tr 29AL 4000”, “3 triệu mới 9200”, giấy giao hụi ngày 25/10/2021, giấy giao hụi ngày 10/11/2021, giấy xác nhận sang hụi của bà G, giấy giao hụi ngày 23/12/2021 và ngày 28/12/2021 với số lượng 130 phần đã kết thúc cùng lời trình bày của những người làm chứng cho rằng bà có tham gia hụi do bà G làm chủ hụi, tổng số tiền hụi bà đã đóng là 1.280.750.000 đồng; sau khi trừ số tiền bà G đã trả và tiền hụi chết là 76.000.000 đồng thì bà G còn nợ bà 1.204.750.000 đồng nên bà yêu cầu bà G và ông T liên đới trả số tiền này và tiền lãi từ ngày 30/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm.

Bà G cho rằng chỉ nợ nguyên đơn tiền mua, nhận sang hụi theo các giấy giao hụi ngày 25/10/2021, ngày 10/11/2021, giấy sang hụi với tổng số tiền 277.250.000 đồng; bà đã trả và trừ hụi chết cho nguyên đơn là 76.000.000 đồng nên bà và ông T chỉ đồng ý liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 201.250.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

[2] Nguyên đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền hụi 1.003.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này, do đó cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung này, các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3] Các đương sự đều thống nhất giữa bà L và bà Giàu có xác lập giao dịch hụi với nhau, bà L là hụi viên tham gia hụi do bà G làm chủ hụi. Bà L cho rằng ngoài số tiền 201.250.000 đồng bà G thừa nhận thì bà G còn nợ bà số tiền hụi 1.003.500.000 đồng. Chứng cứ là giấy viết nền màu xanh thu tiền hụi của bà G, giấy giao hụi ngày 23/12/2021 và ngày 28/12/2021 với số lượng 130 phần đã kết thúc cùng lời khai của những người làm chứng thể hiện biết việc bà L tham gia chơi hụi là do thấy bà L giao tiền hụi cho bà G và qua trao đổi với nhau; tuy nhiên, bà G không thừa nhận việc này. Các tài liệu bà L cung cấp không có sự xác nhận của bà G, không đảm bảo tính pháp lý nên không có giá trị chứng minh cho yêu cầu của bà theo quy định Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, bà L và những người làm chứng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc tham gia hụi như danh sách hụi viên, giấy biên nhận thể hiện bà L và bà Giàu thực hiện các giao dịch liên quan đến việc giao nhận tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường.

Do đó, không có cơ sở để xác định bà L có tham gia các dây hụi như bà trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền

hội 1.003.500.000 đồng và tiền lãi là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Kim L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2023/DS – ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Kim L số tiền 233.897.000 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội đối với số tiền 1.166.290.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng), bao gồm 1.003.500.000 đồng (một tỷ không trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền nợ hội và 162.790.000 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền lãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh G và ông Trần Thành T phải liên đới nộp là 11.694.800 đồng (mười một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm đồng).

Buộc bà Trần Kim L phải nộp 46.988.700 đồng (bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng) nhưng được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 24.827.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tại các biên lai thu số 0002628 ngày 22/02/2023 và 0007181 ngày 01/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà Trần Kim L còn phải tiếp tục nộp số tiền 22.161.700 đồng (hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Kim L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp tại biên lai thu số 0007295 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng